TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM SÁCH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21-5-2019
V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Quy và bà Nguyễn Thị Phương Nga

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Trọng Bách - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 30/2019/TLST-HNGĐ ngày 27/02/2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/5/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Đình H, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Xóm 5, thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Xóm 5, thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

* Người làm chứng: Ông Trần Đình T1, sinh năm 1945;

Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc, nguyên đơn anh Trần Đình H trình bày: Anh và chị T đăng ký kết hôn với nhau ngày 22/7/1997 tại Ủy ban nhân dân xã Q và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà bố mẹ anh H ở thôn A, xã Q một thời gian ngắn thì chuyển lên tỉnh Lai Châu sinh sống và làm việc. Năm 2002, chị T đưa con về nhà chồng ở thôn A, xã Q ở, anh H vẫn tiếp tục làm việc trên Lai Châu. Đến năm 2012, anh H xin nghỉ việc và về quê chung sống cùng chị T ở thôn

A, xã Q. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, đến cuối năm 2017, đầu năm 2018 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở. Nguyên nhân là do chị T luôn cho rằng anh H sống gia trưởng, quản lý chặt kinh tế và nghi ngờ anh không chung thủy, không tin tưởng anh. Sau khi chị T bỏ đi, anh H và gia đình đã đến động viên nhưng chị T không về đoàn tụ. Địa phương đã tổ chức hòa giải chị T cũng không đồng ý quay về đoàn tụ. Nay anh H xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau, vì vậy, anh H vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn chị T.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các buổi làm việc, bị đơn chị Bùi Thị T trình bày: Thống nhất về thời gian, điều kiện kết hôn và quá trình chung sống của vợ chồng như lời khai của anh H. Chị T xác định, ngoài nguyên nhân anh H sống gia trưởng, quản lý kinh tế khắt khe, anh H còn có biểu hiện chơi bời, không chung thủy, dẫn đến mắc bệnh xã hội, lây sang chị. Chị T biết nhưng nghĩ đến các con nên vẫn tha thứ và tiếp tục chung sống với anh H. Quá trình chung sống, anh H vẫn có thái độ không quan tâm chăm sóc và tôn trọng ý kiến của chị. Đầu năm 2018, anh H còn đánh và đuổi chị ra khỏi nhà khi chị đang ốm, yếu, dẫn tới chị đã phải bỏ về nhà đẻ ở từ đó đến nay. Do mâu thuẫn trầm trọng, anh H cũng không chịu sửa đổi, chị cũng mất niềm tin đối với anh H, vì vậy, địa phương có hòa giải, chị cũng không về đoàn tụ. Nay anh H xin ly hôn, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về tiếp tục chung sống với nhau được, nhưng thời điểm hiện tại chị xác định không muốn ảnh hưởng đến các con, vì vậy không đồng ý ly hôn anh H.

Về con chung: Anh H, chị T thống nhất xác định có 02 con chung là Trần Thị Q, sinh ngày 24/02/2001 và Trần Đình L, sinh ngày 11/10/2003. Cháu L hiện đang do anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, cả anh H và chị T đều nhất trí giao cháu L cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu L. Anh H không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh H. Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Đối với cháu Trần Thị Q, hiện tại đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, anh H, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con với cháu Q.

Về quan hệ tài sản chung: Anh H, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai của cháu Trần Đình L xác định: Có nguyện vọng và đề nghị xin được ở cùng với bố là anh Trần Đình H.

- Người làm chứng – ông Trần Đình T1 là bố đẻ của anh H xác định vợ chồng chị T anh H mâu thuẫn từ cuối năm 2017. Nguyên nhân do bất đồng về quan điểm trong quản lý kinh tế cũng như trong sinh hoạt gia đình dẫn đến sô sát, chị T đã bỏ về bên nhà đẻ ở. Anh H và gia đình đã đón nhưng chị T không về. Bản thân

ông chỉ mong muốn các con đoàn tụ, xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy con cái nhưng chị T anh H cương quyết xin ly hôn, ông đề nghị cứ giải quyết theo pháp luật. Về con chung: Theo ông T1 nếu vợ chồng ly hôn thì đề nghị giải quyết theo thỏa thuận của chị T, anh H. Nếu con giao cho anh H nuôi, ông sẽ hỗ trợ, giúp đỡ anh H chăm sóc tốt các con.

- Tại Biên bản xác minh, Ủy ban nhân dân xã Q xác định: Mâu thuẫn giữa chị T và anh H diễn ra khoảng cuối năm 2017, đầu năm 2018. Hiện tại chị T đã bỏ về nhà đẻ ở. Địa phương đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Nay đề nghị Tòa án cứ tiến hành giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà:

Anh H, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Đình H được ly hôn chị Bùi Thị T; Về quan hệ con chung: Xử giao con chung Trần Đình L, sinh ngày 11/10/2003 cho anh Trần Đình H tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Bùi Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh H. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này. Đối với con chung Trần Thị Q, sinh ngày 24/02/2001 đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.Về quan hệ tài sản chung: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Anh Trần Đình H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu của anh Trần Đình H xin được ly hôn chị Bùi Thị T: Anh H, chị T kết hôn với nhau ngày 22/7/1997 trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, do vậy hôn nhân của anh H, chị T là hôn nhân hợp pháp. Sau lễ cưới anh H, chị T về chung sống với

nhau, đến cuối năm 2017, đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm trong quản lý, chi tiêu kinh tế, cách ứng xử trong gia đình, cũng như mất niềm tin ở nhau. Đầu năm 2018, vợ chồng xảy ra sô sát, chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, địa phương đã tổ chức hòa giải nhưng vợ chồng không thể về đoàn tụ. Tại bản tự khai và ý kiến ở các buổi làm việc với Tòa án, cả anh H, chị T đều xác định không thể về chung sống được với nhau vì không còn tình cảm. Anh H xin ly hôn, chị T không đồng ý ly hôn vì không muốn ảnh hưởng đến các con. Hội đồng xét xử thấy rằng việc anh H, chị T không sống chung; không yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình, đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị T không muốn ly hôn nhưng cũng không có ý định về đoàn tụ, do vậy, cần căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của anh H xử cho anh H được ly hôn chị T.

[2] Về con chung: Anh H, chị T có 02 con chung là Trần Thị Q, sinh ngày 24/02/2001 và Trần Đình L, sinh ngày 11/10/2003. Cháu L hiện đang do anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Cả anh H và chị T đều nhất trí giao cháu L cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu L. Anh H không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh H. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của anh H, chị T nên căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận thỏa thuận này của anh H, chị T.

[3] Chị T không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Đối với cháu Trần Thị Q, hiện tại đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, anh H, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con với cháu Q, do vậy, không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản: Anh H, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[6] Về án phí: Anh H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng : Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Đình H được ly hôn chị Bùi Thị T.

Về quan hệ con chung: Xử giao con chung Trần Đình L, sinh ngày 11/10/2003 cho anh Trần Đình H tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Bùi Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh H. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Đối với con chung Trần Thị Q, sinh ngày 24/02/2001 đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

Về án phí: Buộc anh Trần Đình H phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà anh H đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0004492, ngày 27/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Anh H đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Anh Trần Đình H và chị Bùi Thị T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- UBND xã Q (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Kim Giang